

Bản án số: 131/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 8- 2022

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM – TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lanh.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà: **Nguyễn Thị Hồng Diễm.**

2. Ông: **Nguyễn Trung Du.**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Ngô Thị Quyên** - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Đặng Thị Nghĩa** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022, về tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2022/QĐXX-ST ngày 04 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Dương Văn K** – sinh ngày: 01/01/1974 (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị L** – sinh ngày: 01/01/1969 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, thị trấn V, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại đơn khởi kiện ngày 28/02/2022, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Dương Văn K trình bày:**

- Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị L do quen biết rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 04/10/2011.

Sau ngày cưới vợ chồng anh sống riêng tự lập. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được 08 năm đến tháng 02 năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị L ghen tuông vô cớ rồi dẫn đến vợ chồng cự cãi với nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh và chị L đã không còn sống chung với nhau từ tháng 02 năm 2021 cho đến nay.

Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Anh Dương Văn K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Năm 2012 chị L mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh để vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Vũng Liêm, Vĩnh Long với số tiền là 50.000.000đ mục đích vay để chăn nuôi heo chung giữa anh và chị L. Đến khi bán heo thì anh yêu cầu chị L trả số tiền 50.000.000đ cho Ngân hàng thì chị L nói để chị L mượn lại nên chưa trả tiền vay cho Ngân hàng. Đến năm 2020 anh đã sử dụng tiền riêng của anh là 50.000.000đ để trả tiền cho Ngân hàng để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ Ngân hàng ra. Khi đó chị L biết và chị L nói với anh là để chị L sẽ trả lại anh số tiền 50.000.000đ. Tại phiên tòa hôm nay anh không yêu cầu chị L phải có nghĩa vụ trả lại anh số tiền 50.000.000đ lại cho anh.

**\* Tại đơn khởi kiện phản tố ngày 29/3/2022, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:**

- Về mối quan hệ hôn nhân: Chị và anh K do quen biết có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 04/10/2011 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Vũng Liêm, sau ngày cưới chị về sống bên nhà anh K, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì anh K có người phụ nữ khác, không quan tâm lo lắng cho chị từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm, có lần anh K còn đánh chị, anh K không quan tâm đến chị, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay với yêu cầu xin ly hôn của anh K thì chị đồng ý.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ngày 07/7 (âl)/2019 chị và anh K có xây dựng một căn nhà cấp 4, trên phần đất ở +đất trồng cây lâu năm, thửa 184, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.301,3m<sup>2</sup> do anh K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất 184 thì chị không có tranh chấp. Chỉ có căn nhà cấp 4 là tài sản chung của chị và anh K, chị định giá căn nhà trị giá 150.000.000đ. Chị đồng ý để căn nhà cho anh K quản lý, sử dụng, chị yêu cầu anh K thanh toán lại chị ½ giá trị căn nhà là 75.000.000đ.

Ngày 09/9(âl)/2011 chị và anh K có xây dựng 02 chuồng heo. Chị thống nhất theo biên bản định giá tài sản ngày 23/6/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự. 02 chuồng heo Hội đồng định giá là 7.409.000đ thì chị yêu cầu chia đôi. Chị đồng ý để anh K quản lý, sử dụng 02 chuồng heo. Chị yêu cầu anh K thanh toán lại chị ½ giá trị 02 chuồng heo là 3.704.500đ.

Tổng cộng chị yêu cầu anh K thanh toán lại chị số tiền là 78.704.500đ.

Chị rút lại yêu cầu đối với số tiền bơm cát là 6.500.000đ.

- Về nợ chung: Năm 2012 anh K có vay số tiền 50.000.000đ tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Vũng Liêm, Vĩnh Long, đồng thời anh K có thể chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh K, mục đích vay vốn để mua con giống về chăn nuôi heo để

phục vụ chung cho cuộc sống vợ chồng. Tại phiên tòa hôm nay anh K không yêu cầu chị phải có nghĩa vụ trả lại anh K số tiền 50.000.000đ thì chị không có ý kiến gì.

**Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung vụ án:**

Trình tự tố tụng: thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giải quyết vụ án đã được Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Trình tự tố tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 3, Điều 9, Điều 19, Điều 33, Điều 51, Điều 53, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Dương Văn K và chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần đơn yêu khởi kiện phản tố của chị Nguyễn Thị L.

Đình chỉ đối với số tiền bơm cát 6.500.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh K và chị L về việc anh K trả lại cho chị L  $\frac{1}{2}$  giá trị chuồng heo là 3.704.500đ, anh K được quyền quản lý sử dụng hiện vật.

Buộc anh Dương Văn K chia cho chị Nguyễn Thị L 30% giá trị căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp Trung Tín, thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long với số tiền là 45.000.000đ, anh Dương Văn K được quyền quản lý, sử dụng căn nhà.

Án phí sơ thẩm:

Anh Dương Văn K nộp 5.735.225đ ( trong đó có 5.435.225đ án phí chia tài sản chung, 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình).

Chị Nguyễn Thị L phải nộp 2.435.225 đồng.

Tài liệu, chứng cứ trong vụ án:

Nguyên đơn đã nộp: Đơn xin xác nhận, trích lục kết hôn, sổ hộ khẩu, căn cước công dân( bản sao), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản photo), chứng từ giao dịch.

Bị đơn đã nộp: Đơn khởi kiện phản tố, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn yêu cầu đo đạc, định giá tài sản.

Tại phiên tòa hôm nay, đương sự khẳng định không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

### **[1] Về tố tụng:**

Nguyên đơn anh Dương Văn K có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn anh K và bị đơn chị Nguyễn Thị L, chị L có nơi cư trú tại ấp Trung Tín, thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

### **[2] Về nội dung vụ án:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị L do quen biết tự tìm hiểu nhau rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 04/10/2011 nên quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị L là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống theo anh K trình bày thì thời gian vợ chồng sống hạnh phúc được 08 năm đến tháng 02 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị L ghen tuông vô cớ rồi dẫn đến vợ chồng cự cãi với nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh K và chị L không còn sống chung với nhau từ tháng 02 năm 2021 cho đến nay. Chị L trình bày mâu thuẫn do anh K có quen người phụ nữ khác bên ngoài từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, chị và anh K không còn sống chung với nhau từ tháng 02 năm 2021 cho đến nay. Nay anh K yêu cầu ly hôn với chị L, chị L đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh K và chị L.

Về con chung: Anh K và chị L không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tại biên bản định giá tài sản ngày 23/6/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự thì vật kiến trúc có 02 chuồng heo: chuồng heo thứ nhất cột bê tông cốt thép chôn chân, xây tường lững, máy lợp tol xi măng, nền láng xi măng diện tích xây dựng 23,18m<sup>2</sup> thành tiền 4.272.000đ.

Chuồng heo thứ hai: cột bê tông cốt thép chôn chân, xây tường lững, máy lợp tol, nền láng xi măng diện tích xây dựng 17,02m<sup>2</sup> thành tiền 3.137.000đ. Tổng cộng: 7.409.000đ.

Anh K và chị L thống nhất 02 chuồng heo trị giá là 7.409.000đ theo Hội đồng định giá đã định. Anh K và chị L cùng thống nhất thỏa thuận để anh K được quyền quản lý, sử dụng 02 chuồng heo. Anh K có nghĩa vụ thanh toán lại chị L ½ giá trị 02 chuồng heo là 3.704.500đ, anh K được hưởng ½ giá trị 02 chuồng heo là 3.704.500đ nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự.

Chị L rút lại yêu cầu đối với số tiền bơm cát là 6.500.000đ nên Hội đồng xét xử đình chỉ, không xem xét giải quyết.

Chị L trình bày ngày 07/7(âl)/2019 chị L và anh K có xây dựng một căn nhà cấp 4, trên phần đất ở +đất trồng cây lâu năm, thửa 184, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.301,3m<sup>2</sup> do anh K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất 184 thì chị L không có tranh chấp. Chỉ có căn nhà cấp 4 là tài sản chung của chị L và anh K. Chị L định giá căn nhà trị giá 150.000.000đ. Chị L đồng ý để căn nhà cho anh K quản lý, sử dụng, chị L yêu cầu anh K thanh toán lại chị L ½ giá trị căn nhà là 75.000.000đ.

Anh K không đồng ý chia tài sản chung với chị L, anh K thừa nhận vào ngày 09/6 (âl)/2019 anh K và chị L có xây dựng một căn nhà cấp 4, diện tích căn nhà 70m<sup>2</sup>, trên phần đất ở +đất trồng cây lâu năm, thửa 184, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.301,3m<sup>2</sup> do anh K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tiền xây dựng nhà là tiền riêng của anh K do sau khi xây dựng nhà thì năm 2020 anh K có chuyển nhượng một phần đất của cha mẹ anh K cho anh K diện tích 150m<sup>2</sup> với giá là 350.000.000đ để trả nợ tiền xây dựng nhà. Chị L không có đưa tiền vào để xây dựng nhà cùng anh K nhưng chị L có góp công sức vào việc xây dựng nhà. Nên căn nhà cấp 4 trên tài sản riêng của anh K. Vì vậy căn nhà cấp 4 là tài sản riêng của anh K, chị L định giá căn nhà trị giá là 150.000.000đ thì anh K không đồng ý. Chị L yêu cầu anh K thanh toán lại chị L ½ giá trị căn nhà là 75.000.000đ thì anh K không đồng ý.

Tại biên bản không tiến hành định giá được tài sản ngày 24/5/2022 và ngày 23/6/2022 thì Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự không tiến hành định giá được tài sản gồm: nhà ở kết cấu móng khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, vách tường, máy lọc tol, không trần cách nhiệt. Nhà tiền chế liên kết cột bê tông cốt thép, chôn chân + cột sắt, máy tol, nền lát gạch vỉa hè, không vách. Do anh K không đồng ý để Hội đồng định giá định giá tài sản.

Xét thấy yêu cầu phản tố của chị L là có căn cứ để chấp nhận một phần vì anh K và chị L đều thừa nhận căn nhà cấp 4 được xây dựng vào năm 2019, xây dựng trong thời kỳ hôn nhân giữa chị L và anh K, anh K không cung cấp chứng cứ chứng minh ngôi nhà là tài sản riêng của anh K, anh K và chị L kết hôn vào năm 2011 theo quy định tại điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì căn nhà cấp 4 là tài sản chung của anh K và chị L. Tuy nhiên khi chia tài sản chung thì Hội đồng xét xử có xét đến công sức đóng góp của anh K và chị L, anh K và chị L đều thừa nhận căn nhà cấp 4 xây dựng do tiền của anh K, chị L cũng góp một phần công sức nên chia cho chị L một phần giá trị căn nhà. Do anh K không đồng ý để hội đồng định giá định giá căn nhà, chị L trình bày căn nhà được xây dựng vào năm 2019 khoảng 220.000.000đ nay chị L tự định giá trị còn lại của căn nhà là 150.000.000đ Hội đồng xét xử xem là hợp lý nên Hội đồng xét xử chia cho chị L 30% giá trị còn lại của căn nhà thành tiền là 45.000.000đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Tại phiên tòa hôm nay anh K và chị L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí định giá: 1.800.000đ, buộc anh K phải nộp 70% và chị L phải nộp 30% nên buộc anh K phải nộp 1.260.000đ, chị L phải nộp 540.000đ. Chị L đã nộp 1.800.000đ nên buộc anh K phải nộp 1.260.000đ để hoàn trả lại cho chị L.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình và án phí dân sự sơ thẩm: Anh K và chị L phải chịu án phí theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 9, Điều 33, Điều 38, Điều 55, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của anh Dương Văn K và chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: Anh Dương Văn K và chị Nguyễn Thị L không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của chị Nguyễn Thị L. Anh Dương Văn K được quyền quản lý, sử dụng nhà ở kết cấu móng khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, vách tường, máy lọc tol, không trần cách nhiệt. Nhà tiền chế liên kề cột bê tông cốt thép, chôn chân +cột sắt, máy tol, nền lát gạch vỉa hè, không vách, diện tích xây dựng căn nhà theo anh Dương Văn K trình bày 70m<sup>2</sup>, trên phần đất ở +đất trồng cây lâu năm, thửa 184, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.301,3m<sup>2</sup> do anh Dương Văn K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá trị căn nhà là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Buộc anh Dương Văn K có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị L 30% giá trị căn nhà thành tiền là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Dương Văn K và chị Nguyễn Thị L. Anh Dương Văn K được quyền quản lý, sử dụng 02 chuồng heo. Chuồng heo thứ nhất cột bê tông cốt thép chôn chân, xây tường lững, máy lọc tol xi măng, nền láng xi măng diện tích xây dựng 23,18m<sup>2</sup> thành tiền 4.272.000đ (Bốn triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Chuồng heo thứ hai: cột bê tông cốt thép chôn chân, xây tường lững, máy lọc tol, nền láng xi măng diện tích xây dựng 17,02m<sup>2</sup> thành tiền 3.137.000đ (Ba triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng), tổng cộng: 7.409.000đ (Bảy triệu bốn trăm lẻ chín nghìn đồng). Anh Dương Văn K có nghĩa vụ thanh toán lại chị Nguyễn Thị L ½ giá trị 02 chuồng heo là 3.704.500đ (Ba triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng). Anh Dương Văn K được hưởng ½ giá trị 02 chuồng heo là 3.704.500đ (Ba triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng).

Chị L rút lại yêu cầu đòi với số tiền bơm cát là 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) nên Hội đồng xét xử đình chỉ, không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu phải: Tại phiên tòa hôm nay anh K và chị L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí định giá: 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng), buộc anh Dương Văn K phải nộp 70% và chị Nguyễn Thị L phải nộp 30% nên buộc anh Dương Văn K phải nộp 1.260.000đ (Một triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng), chị Nguyễn Thị L phải nộp 540.000đ (Năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị L đã nộp 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng) nên buộc anh Dương Văn K phải nộp 1.260.000đ (Một triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) để hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị L.

Về án phí hôn nhân và gia đình và án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Dương Văn K phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 5.435.000đ (Năm triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản chung. Số tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà anh Dương Văn K đã nộp theo biên lai thu số N<sup>0</sup>0008101 ngày 08/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Buộc anh Dương Văn K phải nộp thêm số tiền là 5.435.000đ (Năm triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị L phải nộp 2.435.000đ (Hai triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản chung. Số tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 3.369.000đ (Ba triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng) mà chị Nguyễn Thị L đã nộp theo biên lai thu số N<sup>0</sup>0008157 ngày 30/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị L số tiền là 934.000đ (Chín trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- UBND thị trấn Vũng Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**Phạm Thị Lanh**